VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-AMS

PL. YA BÔ

SHEET 6536 III
SERIES L7014

LZ DIANE 68

FSB VERA 23 OCT 68
11-13-68

*11-10-68
*11-4-68

LZ CHIEF (LZ28F) 66

HILL 289 66
*8-27-66
17 &19 JUN 66*

LZ 27D 67

3 JUL 66

6-20-66

8-7-66*

24 JUN 66
*7-2-66

LZ VIRGINIA LEE 68

31 JUL 66

IA DRANG RIVER

LZ 21 66

LZ 36J 66

LZ CACTI 67

LZ 36C 67

LZ DELTA (LZ 36D) 66

LZ 27Y 67

SIMBOLA	JOSE	6/17/1966	6536-3	YA810142	2ND BN	A CO		
FRANCIS	WILLIE	6/17/1966	6536-3	YA810142	2ND BN	A CO		
MOELLER	VINCENT	6/19/1966	6536-3	YA810142	2ND BN	A CO		
BULLARD	CURTIS	6/20/1966	6536-3	YA786126	2ND BN	A CO		
EVITT	WAYNE	6/20/1966	6536-3	YA786126	2ND BN	A CO		
HUTCHINGS	DAVID	6/20/1966	6536-3	YA786126	2ND BN	A CO		
PHOEBUS	FREDERICK	6/20/1966	6536-3	YA786126	2ND BN	A CO		
SENTERS	BOBBY	6/20/1966	6536-3	YA786126	2ND BN	A CO		
ALTIERI	ALLAN	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
FEBUS	OCTAVIO	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
GREEN	BILLY	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
HOPKINS	AARON	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
KAAIHUE	KENNETH	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	C CO		
KNEPPER	WARREN	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
LA BARBERA	RICHARD	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
REID	ROBERT	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
ROGERS	HORACE	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	C CO		
SKYLES	GORDON	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
TUTHILL	CARROLL	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
WILLIAMS	JERRY	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	HHC	RECON PLT	
ELLIS	WILLIAM	6/24/1966	6536-3	YA818108	1ST BN	A CO		
WILSON	JAMES	7/2/1966	6536-3	YA828108	1ST BN	A CO		
FLORES	DOUGLAS	7/2/1966	6536-3	YA828108	1ST BN	A CO		

BROCKINGTON	CURTIS	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	HHC		
BROOKS	CHRISTOPHER	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
CAMPBELL	TOMMIE	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
CATLING	ROBERT	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO		
FIELDS	DANIEL	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
HATCHETT	EUREY	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
HOWARD	HAZE	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	HHC		
JOHNSON	JOE	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	1ST PLT	
LAPP	HERBERT	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
LEWIS	WILLIAM	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
MC GARVEY	RAYMOND	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO		
MORRIS	ROBERT	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
REED	HAROLD	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
SCHAEFER	KENNETH	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
SOTO-GARCIA	GILBERTO	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
STONE	DAVID	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
STURDIVANT	JASPER	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	
WALINSKI	BERNARD	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO		
MOORE	CHARLES	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO		
MC COY	BOOKER	7/3/1966	6536-3	YA826127	1ST BN	B CO	3RD PLT	

CARTER	KENNETH	7/31/1966	6536-3	YA968074	2ND BN	A CO		
GARCIA	GREGORIO	7/31/1966	6536-3	YA968074	2ND BN	A CO		
HOPKINS	ALVIN	7/31/1966	6536-3	YA968074	2ND BN	A CO		
STEWART	JAMES	7/31/1966	6536-3	YA968074	2ND BN	A CO		
ROBUSTELLINI	DAVID	7/31/1966	6536-3	YA968074	2ND BN	A CO		
COCHRAN	AARON	8/7/1966	6536-3	YA970135	1ST BN	A CO		
CALLEN	RICHARD	8/7/1966	6536-3	YA970135	1ST BN	A CO		
PONCURAK	RAYMOND	8/27/1966	6536-3	YA817143	2ND BN	B CO	1ST PLT	
JACKSON	EDDIE	11/4/1968	6536-3	YA806169	1ST BN	A CO		
GARCIA	JOSE	11/10/1968	6536-3	YA809173	1ST BN	A CO		
HATHORNE	JAMES	11/13/1968	6536-3	YA834178	1ST BN	HHC		
KEETER	DONALD	11/13/1968	6536-3	YA834178	1ST BN	A CO		
NORRIS	THOMAS	11/13/1968	6536-3	YA834178	1ST BN	A CO		
ROLLINS	DALE	11/13/1968	6536-3	YA834178	1ST BN	A CO	1ST PLT	

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TỈNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Chư.....mountain
Khêt.....primary administrative division
Ia.....river, stream
Plei.....settlement
Ph (Phum).....settlement
Prêk.....stream
Srôk.....secondary administrative division

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Area name
Tên vùng hay địa-điểm HAO LÒNG

Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận

Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn

Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Land subject to inundation
Đất có thể lụt

Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần

Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su

Palm; Brushwood
Gòi; Bụi rậm

Pine. Bamboo
Thông; Tre

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°48' (14 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°37' (11 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

NIMA REF. NO. L701465363

NSN 7643014023217

ED. NO. 003

ZONE 49
KHU HÌNH THOI 49

GN
BV

Vietnam
Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Pleiku
1. Quận Thanh-An
2. Quận Phú Nhơn
Cambodia
B. Khêt Ratanakiri
3. Srôk Ândong Pêch
4. Srôk Lomphat

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỔNG 100.000 M.
YA
YV

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1494000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỔNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: PLEI KOUÊ
THÍ DỤ: PLEI KOUÊ

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông tổng 100.000 mét của địa-điểm muốn tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: YA885131
THÍ DỤ:

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô:
48PYA885131

	YA	
88		13
5		1